

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TPL22B1OLV** Năm học: **22-23**
Mã môn học/ Mô đun: **MH02215** Học kỳ: **01**
Tên môn học/ Mô đun: **Soạn thảo văn bản**
Số tín chỉ: **2**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MD
1	2253801011205	Đặng Văn Bé Ba	30/04/1989			9	8	7	10.0			7.0		7.6
2	2253801011206	Lê Bình Chiến	10/04/1990			9	8	08.1	8.0			8.0		8.1
3	2253801011207	Trần Ngọc Diên	17/01/1984			8	7	7.0	5.0			7.0		6.8
4	2253801011208	Nguyễn Hoàng Giang	12/12/1993			10	8	8.0	10.0			7.0		7.8
5	2253801011209	Trần Nhật Hào	17/10/1999			9	9	10.0	8.0			8.0		8.4
6	2253801011210	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	12/03/1987			9	10	9.0	10.0			7.0		8.0
7	2253801011211	Trần Công Hậu	19/01/1991			8	10	9.0	10.0			6.0		7.3
8	2253801011212	Nguyễn Văn Hết	18/04/1979			7	5	8.0	8.0			6.0		6.5
9	2253801011213	Kha Văn Hòa	08/04/1971			9	8	10.0	8.0			8.0		8.3
10	2253801011214	Mai Thanh Hoàng	01/01/1982			8	6	5.0	8.0			7.0		6.9
11	2253801011215	Nguyễn Thị Huệ	20/11/1992			8	9	8.0	9.0			8.0		8.2
12	2253801011216	Nguyễn Văn Kiệt	29/08/1996			9	6	7.0	5.0			7.0		6.8
13	2253801011217	Huỳnh Văn Khải	02/08/1992			8	8	9.0	9.0			7.0		7.7
14	2253801011218	Trần Thị Liên	23/04/1992			8	9	8.0	9.0			7.0		7.6
15	2253801011219	Phan Thị Liễu	10/01/1984			8	9	10.0	9.0			7.0		7.9
16	2253801011220	Nguyễn Huy Long	02/03/1988			9	9	7.0	9.0			7.0		7.5
17	2253801011221	Trần Văn Ngà	30/04/1989			8	10	9.0	8.0			7.0		7.7
18	2253801011222	Nguyễn Thị Thảo Ngân	28/12/1993			9	8	10.0	10.0			7.0		8.0
19	2253801011223	Nguyễn Thế Phong	15/09/2000			9	8	5.0	9.0			8.0		7.8
20	2253801011224	Huỳnh Trọng Phúc	19/06/2004			8	8	7.0	9.0			6.0		6.8
21	2253801011225	Lê Văn Quý	21/09/1974			7	8	9.0	6.0			7.0		7.2
22	2253801011226	Trần Hữu Sang	19/01/1989			8	8	8.0	9.0			6.0		6.9

Châu Đốc, ngày 16 tháng 2 năm 2023

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Từ Cao Thanh Hà